

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA  
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

*VĨNH PHÚC, THÁNG 01 NĂM 2020*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán đơn vị cấp trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2019	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2019	7
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đơn vị cấp trên Quý 4 năm 2019	8-23

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÍ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>559.466.124.785</b>	<b>516.623.518.352</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>12.371.857.606</b>	<b>11.559.228.447</b>
1. Tiền	111		6.871.857.606	11.559.228.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>32.884.000.000</b>	<b>39.982.597.297</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.884.000.000	39.982.597.297
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330.341.255.503</b>	<b>311.291.490.339</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		185.365.602.000	187.093.466.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.966.723.097	31.800.083.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		103.159.808.602	91.598.626.251
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	4.941.030.171	3.891.221.735
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>183.080.867.801</b>	<b>153.103.479.962</b>
1. Hàng tồn kho	141		187.734.131.219	154.395.840.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.653.263.418)	(1.292.360.616)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>788.143.875</b>	<b>686.722.307</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	788.143.875	574.136.800
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			106.620.857
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		5.964.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>57.510.889.638</b>	<b>62.896.639.480</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.371.235.296</b>	<b>13.512.479.446</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.756.683.415	13.098.112.914
- Nguyên giá	222		90.041.720.087	89.313.167.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.285.036.672)	(76.215.054.446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	614.551.881	414.366.532
- Nguyên giá	228		949.712.600	644.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(335.160.719)	(230.346.068)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>70.000.000</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.347.000.000</b>	<b>48.495.336.292</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.222.654.342</b>	<b>388.823.742</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.222.654.342	388.823.742
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>616.977.014.423</b>	<b>579.520.157.832</b>

15/11  
C  
C  
1/1  
11/11

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>		<b>411.064.469.288</b>	<b>403.994.289.243</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>411.064.469.288</b>	<b>403.994.289.243</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.285.549.140	48.067.451.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.646.055.770	16.379.004.031
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	14.049.949.637	8.982.370.061
4. Phải trả người lao động	314		684.190.000	548.709.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.164.540.419	1.110.895.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	404.402.319	620.191.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	321.493.330.312	325.890.721.646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.187.472.660	2.186.330.155
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>205.912.545.135</b>	<b>175.525.868.589</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>205.912.545.135</b>	<b>175.525.868.589</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	148.495.780.000

73  
 ST  
 PHẢ  
 ĐOÀ  
 KA  
 T.T.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

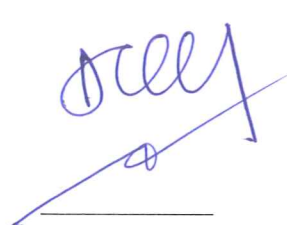
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.040.187.315	16.044.090.769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.804.195.928	9.273.131.955
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.235.991.387	6.770.958.814
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>616.977.014.423</b>	<b>579.520.157.832</b>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

**Báo cáo của Đơn vị cấp trên**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.508.004.237	234.640.814.062	946.737.656.638	797.485.845.054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	78.366.356	22.058.929.200	18.896.180.106	25.431.456.681
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	222.429.637.881	212.581.884.862	927.841.476.532	772.054.388.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	202.404.622.298	196.120.656.938	855.692.476.150	729.621.879.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.025.015.583	16.461.227.924	72.149.000.382	42.432.508.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.540.844.135	1.271.737.967	4.764.991.906	3.055.499.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.210.063.594	8.320.444.303	25.822.928.967	22.993.540.986
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.159.330.456	8.039.495.761	25.552.650.446	21.949.748.555
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.224.157.057	2.526.319.264	19.149.004.893	17.117.258.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.051.804.140	2.857.480.528	9.386.103.782	10.641.407.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.079.834.927	4.028.721.796	22.555.954.646	(5.264.199.220)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	35.466.567	4.344.166.566	641.499.867	15.386.031.903
12. Chi phí khác	32	VI.8	178.658.966	55.730.992	768.528.690	1.145.259.907
13. Lợi nhuận khác	40		(143.192.399)	4.288.435.574	(127.028.823)	14.240.771.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.936.642.528	8.317.157.370	22.428.925.823	8.976.572.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.700.651.141	1.212.037.731	4.444.299.188	4.113.554.005
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.235.991.387	7.105.119.639	17.984.626.635	4.863.018.771

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Huyền Thương*

Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƠN VỊ CẤP TRÊN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÍ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

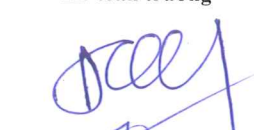
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		241.078.442.503	229.341.201.163	748.519.148.244	532.553.855.034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(260.531.951.729)	(221.960.810.764)	(913.758.837.327)	(768.016.218.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.261.560.000)	(1.137.351.000)	(4.516.440.000)	(5.264.087.059)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.445.263.987)	(8.006.313.601)	(26.097.190.637)	(20.765.485.331)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(852.914.912)	(2.202.552.560)	(1.059.074.912)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.927.488.178	50.838.295.453	283.101.683.176	227.537.367.405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.617.699.576)	(9.946.995.605)	(90.087.851.973)	(99.371.235.684)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.149.455.389</b>	<b>38.275.110.734</b>	<b>(5.042.041.077)</b>	<b>(134.384.879.460)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.106.408.000)		(1.106.408.000)	(357.525.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.600.000.000)	(10.850.000.000)	(47.982.000.000)	(102.154.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.768.132.832	20.200.000.000	55.466.132.832	57.404.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.073.169.518	1.011.483.192	3.874.326.176	2.227.735.610
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>30.134.894.350</b>	<b>10.361.483.192</b>	<b>10.252.051.008</b>	<b>(42.879.789.390)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		194.649.705.987	213.442.335.547	802.081.991.178	758.086.398.147
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(216.678.012.195)	(246.840.003.180)	(806.479.382.512)	(570.459.339.212)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.036.863.725)		(7.326.148.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(22.028.306.208)</b>	<b>(40.434.531.358)</b>	<b>(4.397.391.334)</b>	<b>180.300.910.860</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>9.256.043.531</b>	<b>8.202.062.568</b>	<b>812.618.597</b>	<b>3.036.242.010</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3 115 803 513</b>	<b>3.357.053.638</b>	<b>11 559 228 447</b>	<b>8 522 874 196</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.562	112.241	10.562	112.241
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>12 371 857 606</b>	<b>11 559 228 447</b>	<b>12 371 857 606</b>	<b>11 559 228 447</b>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

Nguyễn Thị Huyền Nhung



## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

**Quý IV năm 2019**

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Hàng tồn kho**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm kế toán*

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

##### *Website Công ty*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **8. Chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

### **9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

### **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

### **13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **17. Doanh thu và thu nhập**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **19. Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh,

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### 20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.450.226.405	1.048.992.376
Tiền gửi ngân hàng	3.421.631.201	10.510.236.071
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b><u>12.371.857.606</u></b>	<b><u>11.559.228.447</u></b>

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.884.000.000	39.982.597.297
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>32.884.000.000</i>	<i>39.982.597.297</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>32.884.000.000</u></b>	<b><u>39.982.597.297</u></b>

### 3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	252.095.929	198.637.109
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	180.247.734	3.252.406.813
Phải thu khác	4.508.686.508	440.177.813
<b>Cộng</b>	<b><u>4.941.030.171</u></b>	<b><u>3.891.221.735</u></b>

### 4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	8.990.061.449	
Nguyên liệu, vật liệu	41.646.193.581	41.489.549.787
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.014.298.811	1.799.184.788
Thành phẩm	20.491.520.868	17.465.868.315
Hàng hóa	114.592.056.510	93.641.237.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.653.263.418)	(1.292.360.616)
<b>Cộng</b>	<b><u>183.080.867.801</u></b>	<b><u>153.103.479.962</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.964.650
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>5.964.650</b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	157.860.409	52.969.707
Chi phí bảo hiểm tài sản	78.068.183	80.322.728
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	53.079.389	24.835.415
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	234.155.062	90.634.922
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	238.587.781	203.099.466
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	0	111.106.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.393.051	11.168.506
<b>Cộng</b>	<b>788.143.875</b>	<b>574.136.800</b>

**8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	356.168.280	426.753.076	89.313.167.360
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	728.552.727					728.552.727
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.099.032.329</b>	<b>59.967.793.068</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>356.168.280</b>	<b>426.753.076</b>	<b>90.041.720.087</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	16.505.831.552	58.117.783.962	1.191.973.334	202.617.181	196.848.417	76.215.054.446
Tăng do trích khấu hao	1.286.461.416	1.666.973.714		39.912.204	76.634.892	3.069.982.226
Giảm trong kỳ						0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.792.292.968</b>	<b>59.784.757.676</b>	<b>1.191.973.334</b>	<b>242.529.385</b>	<b>273.483.309</b>	<b>79.285.036.672</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	10.864.648.050	1.850.009.106	0	153.551.099	229.904.659	13.098.112.914
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.306.739.361</b>	<b>183.035.392</b>	<b>0</b>	<b>113.638.895</b>	<b>153.269.767</b>	<b>10.756.683.415</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		644.712.600	644.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	305.000.000		305.000.000
Số cuối kỳ	<u>305.000.000</u>	<u>644.712.600</u>	<u>949.712.600</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		230.346.068	230.346.068
Tăng do trích khấu hao		104.814.651	104.814.651
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>335.160.719</u>	<u>335.160.719</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	0	414.366.532	414.366.532
Số cuối kỳ	<u>305.000.000</u>	<u>309.551.881</u>	<u>614.551.881</u>

### 10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

### 11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	369.520.120	170.295.530
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	359.496.292	0
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng	4.292.710	55.805.038
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	0	45.062.132
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	26.664.452	34.582.560
Hệ thống làm mát nhà xưởng	421.347.126	
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.333.642	4.363.186
<b>Cộng</b>	<u>1.222.654.342</u>	<u>388.823.742</u>

### 12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	321.493.330.312	325.890.721.646
<i>NH TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	0	92.357.528.092
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	32.680.898.676	38.368.035.781
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (c)</i>	101.439.592.469	151.582.195.829
<i>NH TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)</i>	76.920.158	42.351.961.944
<i>Công ty Cổ phần Máy KLW Việt Nam (e)</i>	5.221.000.000	1.231.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (f)</i>	182.074.919.009	
<b>Cộng</b>	<u>321.493.330.312</u>	<u>325.890.721.646</u>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

### Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 9 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04/07/2019 với tổng cấp dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư mở LC và số dư bảo lãnh các loại. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.285.407.860	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.200.308.411	1.668.341.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.075.888.548	3.834.141.920
Thuế thu nhập cá nhân	33.239.574	23.264.013
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	455.105.244	3.456.622.258
<b>Cộng</b>	<b><u>14.049.949.637</u></b>	<b><u>8.982.370.061</u></b>

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

### 14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	824.855.783	1.110.895.848
Chi phí quảng cáo	159.163.636	
Chi phí bảo hành	162.325.000	
Chi phí khác	18.196.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.164.540.419</u></b>	<b><u>1.110.895.848</u></b>

### 15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	109.516.813	59.334.390
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Phải trả tiền lãi vay	45.329.041	303.829.167
<b>Cộng</b>	<b><u>404.402.319</u></b>	<b><u>620.191.772</u></b>

### 16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.923.935.751	2.186.330.155
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	0
<b>Cộng</b>	<b><u>3.187.472.660</u></b>	<b><u>2.186.330.155</u></b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

---

### **17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### **18 Dự phòng phải trả dài hạn**

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	19.675.841.022	178.396.117.253
Lợi nhuận trong năm trước					4.863.018.771	4.863.018.771
Lợi nhuận các Chi nhánh năm trước					(3.878.800)	(3.878.800)
Trích lập các quỹ năm trước				761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
Chia cổ tức năm trước					(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>148.495.780.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>16.044.090.769</b>	<b>175.525.868.589</b>
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	16.044.090.769	175.525.868.589
Lợi nhuận trong kỳ					17.984.626.635	17.984.626.635
Lợi nhuận các Chi nhánh					12.402.049.911	12.402.049.911
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158.886.360.000</b>	<b>5.672.110.000</b>	<b>(20.000)</b>	<b>5.313.907.820</b>	<b>36.040.187.315</b>	<b>205.912.545.135</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>164.558.450.000</u></b>	<b><u>154.167.870.000</u></b>

### Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	14.849.576
- Cổ phiếu phổ thông	15.888.634	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>222.508.004.237</b>	<b>234.640.814.062</b>
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	223.783.594.289	233.596.554.228
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.275.590.052)	1.044.259.834
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>78.366.356</b>	<b>22.058.929.200</b>
Chiết khấu thương mại	7.045.456	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	71.320.900	22.058.929.200
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>222.429.637.881</u></b>	<b><u>212.581.884.862</u></b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	202.404.622.298	196.120.656.938
<b>Cộng</b>	<b><u>202.404.622.298</u></b>	<b><u>196.120.656.938</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.337.817.682	1.241.570.201
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.577.505	30.167.766
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.448.948	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.540.844.135</u></b>	<b><u>1.271.737.967</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	7.159.330.456	8.039.495.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.956.030	48.470.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		232.478.452
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	44.777.108	
<b>Cộng</b>	<b><u>7.210.063.594</u></b>	<b><u>8.320.444.303</u></b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	573.508.028	353.317.142
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	240.000	2.661.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.898.266	13.330.607
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	3.495.015	830.364
Chi phí bảo hành	1.100.041.857	588.199.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.451.673.554	1.503.052.610
Chi phí bằng tiền khác	84.300.337	64.927.318
<b>Cộng</b>	<b><u>4.224.157.057</u></b>	<b><u>2.526.319.264</u></b>

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.369.155.445	1.398.645.227
Chi phí vật liệu quản lý	26.203.028	30.405.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.720.515	89.305.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.515.551	375.082.620
Thuế, phí và lệ phí		126.851.962
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.229.048	396.118.841
Chi phí bằng tiền khác	1.082.980.553	441.071.314
<b>Cộng</b>	<b><u>3.051.804.140</u></b>	<b><u>2.857.480.528</u></b>

### 7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho		2.113.090.907
Thu cho thuê xe ô tô		327.272.727
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu		1.859.200.000
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	30.535.263	
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà cung cấp		36.496.000
Thu nhập khác	4.931.304	8.106.932
<b>Cộng</b>	<b><u>35.466.567</u></b>	<b><u>4.344.166.566</u></b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	178.653.921	55.454.147
Chi phí khác	5.045	276.845
<b>Cộng</b>	<b>178.658.966</b>	<b>55.730.992</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.371.857.606	11.559.228.447	12.371.857.606	11.559.228.447
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.884.000.000	39.982.597.297	32.884.000.000	39.982.597.297
Phải thu khách hàng	184.923.001.058	186.650.865.987	184.923.001.058	186.650.865.987
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	108.100.838.773	95.489.847.986	108.100.838.773	95.489.847.986
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	44.347.000.000	48.495.336.292	44.347.000.000	48.495.336.292
<b>Cộng</b>	<b>382.626.697.437</b>	<b>382.177.876.009</b>	<b>382.626.697.437</b>	<b>382.177.876.009</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	321.493.330.312	325.890.721.646	321.493.330.312	325.890.721.646
Phải trả người bán	66.285.549.140	48.067.451.731	66.285.549.140	48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	5.440.605.398	4.466.126.775	5.440.605.398	4.466.126.775
<b>Cộng</b>	<b>393.219.484.850</b>	<b>378.424.300.152</b>	<b>393.219.484.850</b>	<b>378.424.300.152</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

### 2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	321.493.330.312	0		321.493.330.312
Phải trả người bán	66.285.549.140			66.285.549.140
Các khoản phải trả khác	5.440.605.398	0		5.440.605.398
<b>Cộng</b>	<b>393.219.484.850</b>	<b>0</b>		<b>393.219.484.850</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	325.890.721.646			325.890.721.646
Phải trả người bán	48.067.451.731			48.067.451.731
Các khoản phải trả khác	4.466.126.775			4.466.126.775
<b>Cộng</b>	<b>378.424.300.152</b>	<b>0</b>		<b>378.424.300.152</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### 4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Huyền Lương



